

**Biểu số 01: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng
Tỉnh Lạng Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 379 /QĐ-UBND ngày 27 /02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: Ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ					
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	572.094,75	5.926,33	578.021,08	11.727,34	0,00	8.037,21	3.690,13	0,00	0,00	81.723,90	80.930,10	793,80	0,00	0,00	0,00
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	529.039,80	2.548,97	531.588,77	11.663,32	0,00	8.022,46	3.640,86	0,00	0,00	78.877,72	78.170,73	706,99	0,00	0,00	0,00
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	529.039,80	2.548,97	531.588,77	11.663,32	0,00	8.022,46	3.640,86	0,00	0,00	78.877,72	78.170,73	706,99	0,00	0,00	0,00
1	Rừng tự nhiên	1110	255.522,24	1.671,34	257.193,58	11.345,63	0,00	7.982,61	3.363,02	0,00	0,00	57.763,86	57.763,86	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	255.522,24	1.671,34	257.193,58	11.345,63	0,00	7.982,61	3.363,02	0,00	0,00	57.763,86	57.763,86	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng trồng	1120	273.517,56	877,63	274.395,19	317,69	0,00	39,85	277,84	0,00	0,00	21.113,86	20.406,87	706,99	0,00	0,00	0,00
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	230.447,40	-1.551,93	228.895,47	310,25	0,00	38,59	271,66	0,00	0,00	18.316,58	17.647,14	669,44	0,00	0,00	0,00
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	42.570,43	2.542,02	45.112,45	7,44	0,00	1,26	6,18	0,00	0,00	2.796,88	2.759,33	37,55	0,00	0,00	0,00
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	499,73	-112,46	387,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,40	0,40	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:	1124	43.658,12	1.211,17	44.869,29	151,88	0,00	28,69	123,19	0,00	0,00	3.970,47	3.951,77	18,70	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cao su	1125	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	43.658,12	1.211,17	44.869,29	151,88	0,00	28,69	123,19	0,00	0,00	3.970,47	3.951,77	18,70	0,00	0,00	0,00
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	529.039,80	2.548,97	531.588,77	11.663,32	0,00	8.022,46	3.640,86	0,00	0,00	78.877,72	78.170,73	706,99	0,00	0,00	0,00
1	Rừng trên núi đất	1210	465.009,19	496,01	465.505,20	3.023,80	0,00	254,83	2.768,97	0,00	0,00	57.738,56	57.031,57	706,99	0,00	0,00	0,00
2	Rừng trên núi đá	1220	64.030,61	2.052,96	66.083,57	8.639,52	0,00	7.767,63	871,89	0,00	0,00	21.139,16	21.139,16	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	255.522,24	1.671,34	257.193,58	11.345,63	0,00	7.982,61	3.363,02	0,00	0,00	57.763,86	57.763,86	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	215.361,24	-1.060,44	214.300,80	11.294,80	0,00	7.982,61	3.312,19	0,00	0,00	49.173,74	49.173,74	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	215.339,19	-1.060,44	214.278,75	11.294,80	0,00	7.982,61	3.312,19	0,00	0,00	49.173,74	49.173,74	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	17,46	0,00	17,46	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	1,70	0,00	1,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	2,89	0,00	2,89	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	760,21	-14,03	746,18	50,83	0,00	0,00	50,83	0,00	0,00	77,69	77,69	0,00	0,00	0,00	0,00

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ					
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	- Nứa	1321	2,39	0,00	2,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	154,49	6,27	160,76	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,10	3,10	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	94,77	-16,73	78,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,90	3,90	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Lồ ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	508,56	-3,57	504,99	50,83	0,00	0,00	50,83	0,00	0,00	70,69	70,69	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	39.400,79	2.745,81	42.146,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8.512,43	8.512,43	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Gỗ là chính	1331	28.426,40	2.158,41	30.584,81	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.865,06	5.865,06	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre nứa là chính	1332	10.974,39	587,40	11.561,79	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.647,37	2.647,37	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng cau dứa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	170.461,91	-2.185,85	168.276,06	1.446,49	0,00	362,98	1.083,51	0,00	0,00	16.488,18	16.324,39	163,79	0,00	0,00	0,00
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	43.054,95	3.377,36	46.432,31	64,02	0,00	14,75	49,27	0,00	0,00	2.846,18	2.759,37	86,81	0,00	0,00	0,00
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	39.347,49	-3.519,81	35.827,68	240,83	0,00	72,86	167,97	0,00	0,00	5.783,55	5.777,59	5,96	0,00	0,00	0,00
3	Diện tích khác	2030	88.059,47	-2.043,40	86.016,07	1.141,64	0,00	275,37	866,27	0,00	0,00	7.858,45	7.787,43	71,02	0,00	0,00	0,00

Sản xuất
(19)
484.569,84
441.047,73
441.047,73
188.084,09
0,00
188.084,09
252.963,64
210.268,64
42.308,13
386,87
40.746,94
0,00
40.746,94
441.047,73
404.742,84
36.304,89
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
188.084,09
153.832,26
153.810,21
17,46
1,70
2,89
617,66

Sản xuất
<i>(19)</i>
2,39
157,66
74,14
0,00
383,47
33.634,17
24.719,75
8.914,42
0,00
150.341,39
43.522,11
29.803,30
77.015,98

**Biểu số 02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý
Tỉnh Lạng Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 379 /QĐ-UBND ngày 27/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: Ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	578.021,08	7.960,38	0,00	18.155,73	2.399,08	320,17	311.211,75	31.863,27	927,65	205.183,05
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	531.588,77	7.914,12	0,00	15.839,78	2.338,75	246,71	284.621,63	30.802,55	843,43	188.981,80
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	531.588,77	7.914,12	0,00	15.839,78	2.338,75	246,71	284.621,63	30.802,55	843,43	188.981,80
1	Rừng tự nhiên	1110	257.193,58	7.903,18	0,00	1.033,15	1.926,36	4,39	116.807,62	27.903,44	343,31	101.272,13
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	257.193,58	7.903,18	0,00	1.033,15	1.926,36	4,39	116.807,62	27.903,44	343,31	101.272,13
2	Rừng trồng	1120	274.395,19	10,94	0,00	14.806,63	412,39	242,32	167.814,01	2.899,11	500,12	87.709,67
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	228.895,47	9,69	0,00	11.413,40	412,39	45,73	143.125,35	2.305,68	468,17	71.115,06
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	45.112,45	1,25	0,00	3.340,27	0,00	196,59	24.475,96	593,43	15,97	16.488,98
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	387,27	0,00	0,00	52,96	0,00	0,00	212,70	0,00	15,98	105,63
	Trong đó:	1124	44.533,82	0,00	0,00	26,58	0,00	1,33	32.710,53	479,43	0,00	11.315,95
	- Rừng trồng cao su	1125	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	44.533,82	0,00	0,00	26,58	0,00	1,33	32.710,53	479,43	0,00	11.315,95
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	531.588,77	7.914,12	0,00	15.839,78	2.338,75	246,71	284.621,63	30.802,55	843,43	188.981,80
1	Rừng trên núi đất	1210	465.505,20	165,08	0,00	15.839,78	2.338,75	246,71	279.003,49	18.784,68	843,43	148.283,28
2	Rừng trên núi đá	1220	66.083,57	7.749,04	0,00	0,00	0,00	0,00	5.618,14	12.017,87	0,00	40.698,52
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	257.193,58	7.903,18	0,00	1.033,15	1.926,36	4,39	116.807,62	27.903,44	343,31	101.272,13
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	214.300,80	7.903,18	0,00	888,11	1.926,36	4,39	93.305,97	19.958,29	343,31	89.971,19
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	214.278,75	7.903,18	0,00	888,11	1.926,36	4,39	93.283,92	19.958,29	343,31	89.971,19
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	17,46	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	17,46	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	1,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,70	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	2,89	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,89	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nửa	1320	746,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	271,45	90,79	0,00	383,94
	- Nứa	1321	2,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,39	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	160,76	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	99,54	1,19	0,00	60,03
	- Tre/luồng	1323	78,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	50,81	4,97	0,00	22,26
	- Lồ ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	504,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	118,71	84,63	0,00	301,65
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330	42.146,60	0,00	0,00	145,04	0,00	0,00	23.230,20	7.854,36	0,00	10.917,00

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	- Gỗ là chính	1331	30.584,81	0,00	0,00	19,42	0,00	0,00	17.184,99	5.705,71	0,00	7.674,69
	- Tre nửa là chính	1332	11.561,79	0,00	0,00	125,62	0,00	0,00	6.045,21	2.148,65	0,00	3.242,31
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	168.276,06	420,87	0,00	4.479,30	1.690,66	96,25	67.317,55	5.320,45	432,14	88.518,84
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	46.432,31	46,26	0,00	2.315,95	60,33	73,46	26.590,12	1.060,72	84,22	16.201,25
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	35.827,68	75,32	0,00	258,73	3,04	0,00	16.549,05	1.795,26	53,23	17.093,05
3	Diện tích khác	2030	86.016,07	299,29	0,00	1.904,62	1.627,29	22,79	24.178,38	2.464,47	294,69	55.224,54

**Biểu 03: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng
Tỉnh Lạng Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 379 /QĐ-UBND ngày 27 /02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT:

Diện tích: Ha

Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG		831.009,06	531.588,77	257.193,58	274.395,19	46.432,31	572.094,77	11.735,14	83.895,16	476.464,47	64,0
1	Huyện Bắc Sơn	69.941,37	42.179,46	32.803,96	9.375,50	2.437,13	44.616,59	735,46	9.776,72	34.104,41	60,31
2	Huyện Bình Gia	109.415,13	82.164,30	61.782,64	20.381,66	4.302,71	86.467,01	0,00	9.208,27	77.258,74	75,09
3	Huyện Cao Lộc	61.908,89	45.344,25	3.826,78	41.517,47	1.781,56	47.125,81	1.654,50	8.132,09	37.339,22	73,24
4	Huyện Chi Lăng	70.418,89	35.144,27	18.085,85	17.058,42	5.369,38	40.513,65	264,24	5.378,47	34.870,94	49,91
5	Huyện Đình Lập	118.956,45	90.789,64	20.015,99	70.773,65	6.255,30	97.044,94	0,00	11.755,60	85.289,34	76,32
6	Huyện Hữu Lũng	80.763,36	35.443,53	16.664,29	18.779,24	5.768,96	41.242,49	6.603,48	10.468,18	24.170,83	43,89
7	Huyện Lộc Bình	98.642,70	57.636,24	8.410,54	49.225,70	9.580,82	67.217,06	1.391,74	6.821,39	59.003,93	58,43
8	Huyện Tràng Định	101.671,31	65.375,78	55.660,57	9.715,21	7.278,95	72.654,73	0,00	10.693,14	61.961,59	64,30
9	Huyện Văn Lãng	56.741,34	39.603,38	19.913,87	19.689,51	2.409,29	42.012,67	0,00	3.248,91	38.763,76	69,80
10	Huyện Văn Quan	54.755,89	34.237,66	20.026,21	14.211,45	815,32	35.053,00	1.077,92	5.477,33	28.497,75	62,53
11	Thành phố Lạng Sơn	7.793,73	3.670,26	2,88	3.667,38	432,89	4.103,15	0,00	793,80	3.309,35	47,09

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	1.671,34	0,00	0,00	520,14	-1,76	-0,98	-88,45	0,00	0,00	1.242,39
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	-1.060,44	0,00	0,00	520,14	-1,76	-0,98	-80,30	0,00	0,00	-1.497,54
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	-1.060,44	0,00	0,00	520,14	-1,76	-0,98	-80,30	0,00	0,00	-1.497,54
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	-14,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-14,03
	- Nứa	1321	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	6,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,27
	- Tre/luồng	1323	-16,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-16,73
	- Lò ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	-3,57	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-3,57
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	2.745,81	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-8,15	0,00	0,00	2.753,96
	- Gỗ là chính	1331	2.158,41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-5,75	0,00	0,00	2.164,16
	- Tre nứa là chính	1332	587,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-2,40	0,00	0,00	589,80
4	Rừng cau dứa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	-2.185,85	0,00	-6.091,83	-520,14	7.359,26	13,91	88,45	0,00	0,00	-3.035,50
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	3.377,36	9.669,56	-6.091,83	0,00	-0,60	-0,36	0,00	0,00	0,00	-199,41
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-3.519,81	0,00	0,00	-520,14	6,51	0,45	1,74	0,00	0,00	-3.008,37
3	Diện tích khác	2030	-2.043,40	-9.669,56	0,00	0,00	7.353,35	13,82	86,71	0,00	0,00	172,28